

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018  
của thành phố Cam Ranh.**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ văn bản số 5630/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 19 tháng 10 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại về lập Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Cam Ranh tại Tờ trình số 197/TTr-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2017; Kết luận thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường về Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của thành phố Cam Ranh tại Thông báo số 463/TB-STNMT ngày 28 tháng 12 năm 2017 và Công văn số 6004/STNMT-CCQLĐĐ ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đề nghị phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2018 (kèm theo Biểu 01)
2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018 (kèm theo Biểu 02)
3. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2018 (kèm theo Biểu 03)



4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích năm 2018 (kèm theo Biểu 04)

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND thành phố Cam Ranh có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện việc công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai. Đồng thời, việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp huyện đến cấp xã đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; kiên quyết không giải quyết thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong kế hoạch sử dụng đất.

3. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo kế hoạch được duyệt nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất; các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích. Đồng thời, ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác giám sát sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cam Ranh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Giao thông vận tải, Thông tin và Truyền thông, Văn hoá và Thể thao, Du lịch và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban Pháp chế HĐND tỉnh;
- Trung tâm công báo tỉnh;
- Lưu: VT, VC, CN, HM, KN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Lê Đức Vinh**

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018  
CỦA THÀNH PHỐ CAM RANH - TỈNH KHÁNH HÒA**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Phường Cam Nghĩa	Phường Cam Phúc Bắc	Phường Cam Phúc Nam	Phường Cam Lộc	Phường Cam Phú	Phường Ba Ngòi	Phường Cam Thuận	Phường Cam Lợi	Phường Cam Linh	Xã Cam Thành Nam	Xã Cam Phước Đông	Xã Cam Thịnh Tây	Xã Cam Thịnh Đông	Xã Cam Lập	Xã Cam Bình	
(1)	(2)	(3)	(4)=(3)*...[19]	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)</b>		<b>33.017,76</b>	<b>10.741,94</b>	<b>1.274,18</b>	<b>694,77</b>	<b>399,26</b>	<b>650,26</b>	<b>784,32</b>	<b>171,70</b>	<b>118,26</b>	<b>205,22</b>	<b>1.434,01</b>	<b>7.085,53</b>	<b>3.288,28</b>	<b>3.361,31</b>	<b>2.323,35</b>	<b>485,37</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>13.855,46</b>	<b>1.304,54</b>	<b>860,42</b>	<b>426,54</b>	<b>137,20</b>	<b>355,28</b>	<b>355,82</b>	<b>86,11</b>	<b>34,05</b>	<b>45,40</b>	<b>1.090,76</b>	<b>3.837,46</b>	<b>2.086,90</b>	<b>2.054,37</b>	<b>1.169,19</b>	<b>11,44</b>	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.023,19	129,44	6,61	1,38	0,28						41,39	679,61	12,14	152,34			
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	862,60	59,50	1,86	1,38							37,39	624,58	1,52	136,37			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.288,15	414,84	396,04	212,02	6,23	77,32	25,15	1,70	3,83		637,76	368,27	681,53	434,09	38,18	1,19	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.531,39	281,76	242,79	125,54	28,66	145,52	133,91	46,47	29,14	23,85	185,27	423,09	214,96	492,58	147,60	10,25	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.588,26	199,71	79,50	22,74	8,56	56,20					196,50	1.025,05					
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	4.033,71		92,91	38,04	93,00	23,23	52,82				25,66	1.332,92	1.178,25	330,82	866,06		
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.084,04	165,40	42,57	26,82	0,47	52,77	141,52	37,59	1,08	20,66	0,10	9,10	0,02	468,59	117,35		
1.7	Đất làm muối	LMU	291,32	113,39					2,42							175,51			
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	15,40					0,22		0,35		0,89	4,08	9,42		0,44			
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>12.812,00</b>	<b>9.394,91</b>	<b>302,87</b>	<b>148,08</b>	<b>110,49</b>	<b>202,88</b>	<b>276,33</b>	<b>85,58</b>	<b>84,21</b>	<b>159,82</b>	<b>171,91</b>	<b>533,43</b>	<b>229,78</b>	<b>784,41</b>	<b>263,04</b>	<b>64,46</b>	
2.1	Đất quốc phòng	COP	7.862,87	7.526,40	103,01	1,53	1,08	13,16	1,04			18,81	54,00	5,86	58,40		67,90	11,68	
2.2	Đất an ninh	CAN	11,15	1,89	4,13	0,04	0,06	4,68	0,06	0,06	0,02	0,42							
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	93,41	33,81	0,32	2,16	1,06	3,37	37,40	2,65	0,89	2,20				4,64	4,45	0,46	
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	173,20	3,21	5,27	32,06	1,09	18,23	6,20	1,46	1,77	11,95				79,80		12,16	
2.5	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.543,74	1.164,33	101,63	64,75	43,29	71,08	104,93	34,64	22,66	74,36	52,67	285,78	79,69	374,01	56,73	13,19	
	<i>Trong đó:</i>																		
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	8,56	2,63	0,79	0,23	0,82	2,33	0,03	0,01		0,79		0,63		0,26		0,04	
-	Đất cơ sở y tế	DYT	12,39	4,71	0,50	0,28	2,02	0,06	3,19	0,12	0,05	0,13	0,14	0,11	0,21	0,43	0,37	0,07	
-	Đất cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	67,92	12,10	10,04	3,18	8,19	5,10	1,70	1,04	0,80	3,86	2,71	3,64	6,48	5,24	2,72	1,12	
-	Đất cơ sở thể dục-thể thao	DDT	110,08	97,32	0,13	0,58	1,28	3,02				2,50	1,37	0,35	0,98	1,43	0,09	1,03	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,28	1,04														0,24	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	33,13	0,74	0,36							5,95				25,40		0,68	
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	273,52										33,94	77,09	32,47	71,56	40,80	17,66	
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	770,43	397,91	50,86	37,24	57,10	46,85	59,36	42,16	45,70	33,45							
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,87	0,37	0,60	0,50	1,02	13,20	0,37	0,27	0,32	0,42	0,41	0,22	0,36	0,33	0,21	0,27	
2.11	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,87				0,19	4,09	0,27	0,30		2,71		0,08		0,11	0,12		
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	29,35	9,30	3,18	1,87	0,46		2,62	0,18	0,39	2,22	3,65	3,45		1,52		0,51	
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, ...	NTD	117,87	1,37	10,09	2,14		3,09	3,09	0,03	0,09	0,01	16,56	4,82	3,91	65,07	1,50	6,10	
2.14	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, ...	SKX	124,68						7,60					95,51		21,57			
2.15	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	21,56	8,18	0,54	0,33	1,48	0,74	0,89	0,19	0,37	0,67	0,95	2,47	0,42	3,76	0,41	0,16	
2.16	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	291,29	207,52	0,02	2,08	0,53	10,74	7,72	0,36	5,51	1,97				3,69	50,78	0,37	
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	13,15	0,16	0,45	0,20		0,57	0,46	3,28	0,41	3,17	0,18	1,77	0,84	0,71	0,30	0,65	
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	288,73	15,76	22,77	0,95	3,13	10,67	29,82			1,42	9,55	55,68	53,69	78,04	7,25		
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	114,29	19,88		0,27		0,87	14,51			4,66	0,61	0,70		39,87	32,59	0,33	
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	21,61	3,24		1,60		1,54				0,90				14,33			
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>6.350,30</b>	<b>42,49</b>	<b>110,89</b>	<b>120,15</b>	<b>151,57</b>	<b>92,32</b>	<b>152,17</b>	<b>0,01</b>			<b>171,34</b>	<b>2.714,64</b>	<b>971,60</b>	<b>522,53</b>	<b>891,12</b>	<b>409,47</b>	
<b>4</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>KDT</b>	<b>15.039,91</b>	<b>10.741,94</b>	<b>1.274,18</b>	<b>694,77</b>	<b>399,26</b>	<b>650,26</b>	<b>784,32</b>	<b>171,70</b>	<b>118,26</b>	<b>205,22</b>							

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phụ biểu 02

**KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018  
CỦA THÀNH PHỐ CAM RANH - TỈNH KHÁNH HÒA**

Đơn vị tính: ha

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Phường Cam Nghĩa	Phường Cam Phúc Bắc	Phường Cam Phúc Nam	Phường Cam Lộc	Phường Cam Phú	Phường Ba Ngôi	Phường Cam Thuận	Phường Cam Lợi	Phường Cam Linh	Xã Cam Thành Nam	Xã Cam Phước Đông	Xã Cam Thịnh Tây	Xã Cam Thịnh Đông	Xã Cam Lập	Xã Cam Bình
(1)	(2)	(3)	(4) (5)*... (19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	NNP/PNN	349,44	20,76	10,17	28,61	2,57	28,98	32,11	2,00	2,10	6,95	5,17	4,35	74,46	72,49	57,72	1,0
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,94	0,08	0,10	0,50	0,08	-	-	-	-	-	-	0,18	-	-	-	-
	<i>T. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	0,64	0,03	-	0,50	-	-	-	-	-	-	-	0,11	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	112,05	14,13	5,52	20,48	0,76	17,13	0,57	0,15	0,15	-	3,39	0,81	12,26	35,62	0,98	0,1
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	60,61	4,21	4,24	7,33	1,73	9,25	3,53	1,85	0,95	1,24	1,78	1,80	5,56	13,05	3,19	0,5
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	126,34	-	-	0,17	-	1,20	0,01	-	-	-	-	1,56	56,64	20,81	45,95	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	35,69	1,13	0,31	0,13	-	1,16	17,95	-	1,00	5,71	-	-	-	0,70	7,60	-
1.6	Đất làm muối	LMU/PNN	13,57	1,21	-	-	-	-	10,05	-	-	-	-	-	-	2,31	-	-
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,24	-	-	-	-	0,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>																	
	<i>Trong đó:</i>																	
	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	6,54	0,62	0,21	0,63	2,20	2,44	0,38	-	0,03	-	-	-	-	-	0,03	-

**KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2018  
CỦA THÀNH PHỐ CAM RANH - TỈNH KHÁNH HÒA**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Phường Cam Nghĩa	Phường Cam Phúc Bắc	Phường Cam Phúc Nam	Phường Cam Lộc	Phường Cam Phú	Phường Đa Ngòi	Phường Cam Thuận	Phường Cam Lợi	Phường Cam Linh	Xã Cam Thành Nam	Xã Cam Phước Đông	Xã Cam Thịnh Tây	Xã Cam Thịnh Đông	Xã Cam Lập	Xã Cam Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)-(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	<b>Tổng diện tích (1+2)</b>		<b>381,51</b>	<b>21,73</b>	<b>13,68</b>	<b>28,68</b>	<b>4,12</b>	<b>36,45</b>	<b>49,47</b>	<b>0,05</b>	<b>1,83</b>	<b>13,15</b>	<b>3,76</b>	<b>2,86</b>	<b>74,19</b>	<b>72,8</b>	<b>58,57</b>	<b>0,17</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>319,44</b>	<b>17,76</b>	<b>7,17</b>	<b>25,61</b>	<b>0,57</b>	<b>26,98</b>	<b>30,11</b>	-	<b>1,10</b>	<b>5,95</b>	<b>3,17</b>	<b>2,35</b>	<b>72,46</b>	<b>70,49</b>	<b>55,72</b>	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,94	0,08	0,10	0,50	0,08	-	-	-	-	-	-	0,18	-	-	-	-
	<i>T. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	0,64	0,03	-	0,50	-	-	-	-	-	-	-	0,11	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	108,25	13,78	5,22	20,23	0,26	16,68	0,37	-	-	-	3,14	0,41	11,91	35,47	0,78	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	34,41	1,56	1,54	4,58	0,23	7,70	1,73	-	0,10	0,24	0,03	0,20	3,91	11,20	1,39	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	126,34	-	-	0,17	-	1,20	0,01	-	-	-	-	1,56	56,64	20,81	45,95	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	35,69	1,13	0,31	0,13	-	1,16	17,95	-	1,00	5,71	-	-	-	0,70	7,60	-
1.6	Đất làm muối	LMU	13,57	1,21	-	-	-	-	10,05	-	-	-	-	-	-	2,31	-	-
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,24	-	-	-	-	0,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>62,07</b>	<b>3,97</b>	<b>6,51</b>	<b>3,07</b>	<b>3,55</b>	<b>9,47</b>	<b>19,36</b>	<b>0,05</b>	<b>0,73</b>	<b>7,20</b>	<b>0,59</b>	<b>0,51</b>	<b>1,73</b>	<b>2,31</b>	<b>2,85</b>	<b>0,17</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,59	-	2,39	-	-	-	-	-	-	-	0,20	-	-	-	-	-
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,01	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,75	-	0,19	-	-	-	2,38	-	-	4,01	-	-	-	0,17	-	-
2.4	Đất phát triển hạ tầng	DHT	29,69	2,39	1,82	2,26	2,48	2,58	9,77	0,04	0,70	2,27	0,22	0,28	1,01	1,33	2,37	0,17
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,17	0,20	0,61	-	0,48	-
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	14,25	1,45	1,72	0,81	0,86	2,76	6,08	0,01	0,03	0,53	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,87	-	0,31	-	-	2,56	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,05	-	-	-	-	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa...	NTD	0,89	0,05	-	-	-	0,84	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,05	-	-	-	-	-	0,01	-	-	0,04	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3,11	0,08	0,08	-	0,20	0,68	1,12	-	-	-	-	0,03	0,11	0,81	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,35	-	-	-	-	-	-	-	-	0,35	-	-	-	-	-	-

